



Phụ lục 1 **QUY TẮC XUẤT XỨ**

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

1. “Cơ quan hải quan” là cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi pháp luật về hải quan;
2. “Người xuất khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân tại nước thành viên xuất khẩu và xuất khẩu hàng hóa từ chính nước thành viên đó;
3. “Tàu chế biến của nước thành viên” hoặc “tàu của nước thành viên” là tàu chế biến hoặc tàu đáp ứng những điều kiện sau:
 - a) Được đăng ký tại nước thành viên đó;
 - b) Được phép treo cờ của nước thành viên đó;
 - c) Ít nhất 50% thuộc sở hữu của cá nhân là công dân của nước thành viên hoặc của pháp nhân có trụ sở tại nước thành viên đó, trong đó các đại diện, chủ tịch Hội đồng quản trị và đa số các thành viên của Hội đồng quản trị là công dân của nước thành viên đó, và ít nhất 50% cổ tức thuộc sở hữu của cá nhân hoặc pháp nhân thuộc nước thành viên đó;
 - d) Ít nhất 75% trong tổng số thuyền trưởng, sĩ quan và thủy thủ là công dân của một nước thành viên hoặc của một nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (dưới đây gọi là ASEAN).
4. “Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” là những nguyên tắc đã được thừa nhận tại một nước thành viên, về việc ghi chép doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản nợ; việc truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như những quy định và thủ tục thực hiện cụ thể;
5. “Hàng hóa” bao gồm bất kỳ sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên liệu, vật liệu nào;
6. “Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là những nguyên liệu cùng loại, có chất lượng giống nhau, có cùng đặc tính kỹ thuật và vật lý, và khi các nguyên liệu này được kết hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;
7. “Người nhập khẩu” là cá nhân hoặc pháp nhân nhập khẩu hàng hóa vào nước thành viên nhập khẩu;

8. “Nguyên vật liệu” là bất cứ vật liệu hay chất liệu nào được sử dụng hoặc tiêu thụ trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa, hoặc được kết hợp lại để tạo ra một hàng hóa, hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất ra một hàng hóa khác;

9. “Hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo các quy định tại phụ lục này;

10. “Vật liệu đóng gói và nguyên liệu bao gói để vận chuyển” là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ sản phẩm trong quá trình vận chuyển sản phẩm đó, mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

11. “Ưu đãi thuế quan” là mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu; và

12. “Sản xuất” là các phương thức để thu được hàng hóa bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, chăn nuôi, chiết xuất, hái lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đặt bẫy, săn bắn, gia công, chế biến hoặc lắp ráp.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

Trong phạm vi của phụ lục này, một hàng hóa được coi là có xuất xứ của một nước thành viên nếu hàng hóa đó:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó như quy định tại Điều 3;

2. Đáp ứng các quy định tại Điều 4 trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ; hoặc

3. Được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên đó từ những nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên đó;

và đáp ứng tất cả các quy định khác của phụ lục này.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo khoản 1 Điều 2, các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, thuật ngữ “cây trồng” nghĩa là tất cả các loại thực vật, bao gồm hoa, quả, rau, cây, rong biển, nấm và thực vật sống.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

Ghi chú: Trong phạm vi khoản 2 và khoản 3, thuật ngữ “động vật” nghĩa là tất cả các động vật sống, bao gồm động vật có vú, chim, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, bò sát, vi khuẩn và vi rút.

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại nước thành viên đó;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại nước thành viên đó;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác chưa được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển của nước thành viên đó;

6. Sản phẩm đánh bắt từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của nước thành viên đó, với điều kiện là nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển đó theo pháp luật của nước thành viên đó và theo pháp luật quốc tế;

Ghi chú: Không một quy định nào trong phụ lục này ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên theo pháp luật quốc tế, bao gồm cả những quy định thuộc Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển.

7. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm biển khác lấy từ bên ngoài lãnh hải bằng tàu của các nước thành viên đó;

8. Sản phẩm được chế biến và/hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến của nước thành viên chỉ từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 7;

9. Các vật phẩm được thu lượm ở nước thành viên đó mà không còn thực hiện được chức năng ban đầu hoặc không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ, lấy làm phụ tùng hoặc dùng làm nguyên liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế;

10. Phụ tùng hoặc nguyên liệu thô thu được tại nước thành viên đó từ những sản phẩm không còn thực hiện được chức năng ban đầu và không thể sửa chữa hay khôi phục được;

11. Phế liệu và phế thải có nguồn gốc từ quá trình sản xuất hoặc gia công, bao gồm việc khai thác mỏ, trồng trọt, chế tạo, tinh chế, thiêu đốt và xử lý chất thải; hoặc có nguồn gốc từ việc tiêu dùng tại nước thành viên đó, và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm nguyên liệu thô; và

12. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại nước thành viên đó từ các hàng hoá được quy định từ khoản 1 đến khoản 11.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo khoản 2 Điều 2, một hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một nước thành viên nếu:

a) Hàng hóa đó có hàm lượng giá trị nội địa (dưới đây gọi là “LVC”), được tính theo công thức quy định tại Điều 5, không nhỏ hơn bốn mươi (40) phần trăm và công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa đó được thực hiện tại nước thành viên đó; hoặc

b) Tất cả các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại nước thành viên đó trải qua một quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa (sau đây gọi là CTC) ở cấp độ 4 số (chuyển đổi nhóm) theo Hệ thống hài hòa.

Ghi chú: Trong phạm vi của Khoản này, “Hệ thống hài hòa” là Hệ thống mà Quy tắc sản phẩm cụ thể nêu tại Phụ lục 2 xây dựng dựa trên hệ thống đó.

Mỗi nước thành viên có thể cho phép người xuất khẩu hàng hóa quyết định sử dụng tiêu chí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Hàng hóa thuộc danh mục Quy tắc sản phẩm cụ thể sẽ không áp dụng quy định tại khoản 1. Hàng hóa này sẽ được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2. Trường hợp một quy tắc sản phẩm cụ thể quy định việc lựa chọn áp dụng một trong các tiêu chí như LVC, CTC, công đoạn gia công chế biến hàng hoá, hoặc quy định cần có sự kết hợp các tiêu chí này, người xuất khẩu của nước thành viên được lựa chọn một tiêu chí phù hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Để áp dụng điểm a khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể quy định tại Phụ lục 2 có sử dụng tiêu chí LVC, hàm lượng LVC của một sản phẩm tính theo công thức quy định tại Điều 5 không được nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm cụ thể quy định cho sản phẩm đó.

4. Để áp dụng điểm b khoản 1 và các quy tắc sản phẩm cụ thể liên quan quy định tại Phụ lục 2, các tiêu chí CTC hoặc công đoạn gia công chế biến hàng hoá chỉ áp dụng đối với nguyên liệu không có xuất xứ.

Điều 5. Công thức tính hàm lượng giá trị nội địa

1. Công thức tính LVC như sau:

$$LVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100 \%$$

2. Trong phạm vi của điều này:

a) “**FOB**”, ngoại trừ định nghĩa nêu tại khoản 3, là giá trị hàng hoá đã giao qua mạn tàu, bao gồm cả chi phí vận tải hàng hóa từ nhà sản xuất tới cảng hoặc tới địa điểm cuối cùng để chất hàng lên tàu;

b) “**LVC**” là hàm lượng giá trị nội địa của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm; và

c) “**VNM**” là giá trị nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

3. FOB được đề cập tại điểm a khoản 2 sẽ là trị giá:

a) Mua sản phẩm đầu tiên người mua trả cho nhà sản xuất, trong trường hợp có trị giá FOB của sản phẩm nhưng không được biết và không thể xác định được; hoặc

b) Được xác định theo Điều 1 đến Điều 8 của “Hiệp định về Trị giá Hải quan” trong trường hợp không có trị giá FOB của sản phẩm.

4. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm tại một nước thành viên:

a) Được xác định theo Hiệp định về Trị giá Hải quan và bao gồm cước vận tải, phí bảo hiểm, và trong một số trường hợp bao gồm cả phí đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu đến cảng nhập khẩu của nước thành viên nơi đặt nhà máy sản xuất sản phẩm; hoặc

b) Nếu giá trị nguyên liệu không được biết và không thể xác định được, giá trị này sẽ là giá mua đầu tiên tại nước thành viên đó nhưng có thể không bao gồm các chi phí phát sinh tại nước thành viên đó trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho hàng của nhà cung cấp tới nhà máy sản xuất sản phẩm như cước vận tải, phí bảo hiểm, phí đóng gói cũng như tất cả các chi phí xác định khác phát sinh tại nước thành viên đó.

5. Nhằm áp dụng khoản 1, giá trị VNM của hàng hóa không bao gồm giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên được dùng để sản xuất ra sản phẩm.

6. Nhằm áp dụng điểm b khoản 3 hoặc điểm a khoản 4 và áp dụng Hiệp định Trị giá Hải quan để xác định giá trị của một hàng hóa hoặc giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ, Hiệp định về Trị giá Hải quan sẽ áp dụng một cách thích hợp đối với những giao dịch trong nước hoặc đối với các trường hợp không có giao dịch hàng hoá hoặc giao dịch nguyên liệu không có xuất xứ trong nước.

Điều 6. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 hoặc tiêu chí CTC quy định trong Phụ lục 2 vẫn được coi là hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên nếu:

a) Đối với hàng hóa thuộc các chương 16, 19, 20, 22, 23, từ chương 28 đến chương 49, và từ chương 64 đến chương 97 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng

giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa đó;

b) Đối với hàng hóa thuộc các chương 9, 18 và 21 thuộc Hệ thống Hải hoà, tổng giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm hoặc bảy (07) phần trăm giá trị FOB của hàng hóa, như quy định tại Phụ lục 2; hoặc

c) Đối với hàng hóa thuộc chương 50 đến chương 63 thuộc Hệ thống hải hòa, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ không đạt tiêu chí xuất xứ CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó không vượt quá mười (10) phần trăm của tổng trọng lượng hàng hóa.

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng tất cả các tiêu chí khác quy định trong phụ lục này để được công nhận là hàng hoá có xuất xứ.

Ghi chú: Trong phạm vi của khoản này, điểm a khoản 2 Điều 5 sẽ được áp dụng.

2. Giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại khoản 1 vẫn được tính vào giá trị nguyên liệu không có xuất xứ khi áp dụng tiêu chí LVC.

Điều 7. Cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá đó.

Điều 8. Công đoạn gia công, chế biến giản đơn

Một hàng hóa được coi là không đáp ứng tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau:

1. Những công đoạn bảo quản để giữ cho hàng hóa trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho (như sấy khô, làm đông lạnh, ngâm muối) và các công đoạn tương tự;

2. Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép các kiện hàng;

3. Tháo rời;

4. Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác;

5. Tập hợp lại các linh kiện và phụ tùng được phân loại cùng mã với hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về giải thích Hệ thống Hải hoà;

6. Sắp xếp đơn thuần các bộ sản phẩm lại với nhau; hoặc
7. Kết hợp những công đoạn được đề cập từ khoản 1 đến khoản 6.

Điều 9. Vận chuyển trực tiếp

1. Hàng hoá sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định của phụ lục này và được vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu.

2. Các trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước thành viên xuất khẩu tới nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hay nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Điều 10. Vật liệu đóng gói và bao gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đó, sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC

3. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa để bán lẻ sẽ được xét đến như là nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC của hàng hóa.

Điều 11. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí CTC hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến hàng hoá, các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác được lập hóa đơn chung với hàng hóa đó; và

b) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác có số lượng và giá trị phù hợp với hàng hóa.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí LVC, giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc giá trị nguyên liệu không có xuất xứ, tùy theo từng trường hợp, khi tính hàm lượng LVC.

Điều 12. Các yếu tố gián tiếp

1. Các yếu tố gián tiếp được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù các yếu tố đó được sản xuất từ bất kỳ nơi nào.

2. Trong phạm vi Điều này, thuật ngữ “các yếu tố gián tiếp” là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa đó nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là những hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo trì nhà xưởng hoặc trong quá trình vận hành những thiết bị liên quan đến quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng;
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- c) Phụ tùng và nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng phải được chứng minh là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau có phải là nguyên vật liệu có xuất xứ hay không sẽ được thực hiện bằng cách áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho đang được sử dụng rộng rãi tại nước thành viên xuất khẩu.

Điều 14. Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ

Thủ tục cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 5 sẽ áp dụng đối với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các vấn đề có liên quan./.

Phụ lục 2

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) LVC 40% nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1, Điều 5, Phụ lục 1, không nhỏ hơn 40%, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

Ghi chú: điểm a, khoản 2, Điều 5 sẽ được áp dụng trong phạm vi phụ lục này.

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm); và

đ) “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3;

2. Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống Hải hoà đã được sửa đổi ngày 01 tháng 01 năm 2007; và

3. Trong phạm vi điểm b, khoản 1 của Điều 6, những trường hợp sau đây sẽ được áp dụng:

a) Hàng hoá thuộc các phân nhóm 0901.21, 0901.22, 1803.10; 1803.20 và 1805.00: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 10% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá (CTC); và

b) Hàng hoá thuộc phân nhóm 2103.90: tổng trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất không được phép vượt quá 7% trị giá FOB của sản phẩm nếu không trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hoá.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Phần I Động vật sống; các sản phẩm từ động vật sống (Chương 1-5)				
Chương 1			Động vật sống	CC
Chương 2			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	CC ngoại trừ từ Chương 1.
Chương 3			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	CC
Chương 4			Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Chương 5			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	CC
Phần II Các sản phẩm thực vật (Chương 6-14)				
Chương 6			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	CC
Chương 7			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	CC
Chương 8			Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
	08.01		Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
			- Dừa:	
		0801.11	- - Đã làm khô	CC
		0801.19	- - Loại khác	CC
			- Quả hạch Brazil:	
		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.22	- - Đã bóc vỏ	CC
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	CC
		0801.32	- - Đã bóc vỏ	CTSH
	08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	CC
	08.03	0803.00	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	CC
	08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	CC
	08.06		Quả nho, tươi hoặc khô.	CC
	08.07		Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ (papays), tươi.	CC
	08.08		Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	CC
	08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	CC
	08.10		Quả khác, tươi.	CC
	08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác.	CC
	08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	CC
	08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc các nhóm từ 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.	CC
	08.14	0814.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	CC
Chương 9			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
	09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	CC
	09.02		Chè đã hoặc chưa pha hương liệu.	CC
	09.03	0903.00	Chè Paragoay.	CC
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; các loại quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô, xay hoặc nghiền.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	09.05	0905.00	Vani.	CC
	09.06		Quế và hoa quế.	CC
	09.07	0907.00	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	CC
	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	CC
	09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries).	CC
	09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	
		0910.10	- Gừng	CC
		0910.20	- Nghệ tây	CC
		0910.30	- Nghệ (curcuma)	CC
			- Gia vị khác:	
		0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	CC
		0910.99	- - Loại khác:	CTSH đối với Cà-ri; CC đối với hàng hóa khác.
Chương 10			Ngũ cốc	CC
Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
	11.01	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	CC
	11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	CC
	11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xay vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	CC
	11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	11.06		Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC
		1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	CC ngoại trừ từ Chương 7.
		1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC ngoại trừ từ Chương 8.
	11.07		Malt, rang hoặc chưa rang.	CC
	11.08		Tinh bột; i-nu-lin.	CC
	11.09	1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô.	CC
Chương 12			Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô làm thức ăn gia súc	CC
Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	CC
Chương 14			Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
Phần III Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật (Chương 15).				
Chương 15			Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	
	15.01	1501.00	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá) và mỡ gia cầm, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	CC
	15.02	1502.00	Mỡ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	CC
	15.03	1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ bò (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	CC
	15.04		Mỡ và dầu của cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.05	1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.06	1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC
		1507.90	- Loại khác:	CTSH
	15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1509.10	- Dầu thô (virgin):	CC
		1509.90	- Loại khác:	CTSH
	15.10	1510.00	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	CC
	15.11		Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		1511.10	- Dầu thô	CC
		1511.90	- Loại khác:	CTSH
	15.12		Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.13		Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
		1513.11	- - Dầu thô	CC
		1513.19	- - Loại khác:	CTSH
			- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
		1513.21	- - Dầu thô	CC
		1513.29	- - Loại khác:	CTSH
	15.14		Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	CC
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
			- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
		1515.11	- - Dầu thô	CC
		1515.19	- - Loại khác	CC
			- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
		1515.21	- - Dầu thô	CC
		1515.29	- - Loại khác:	CC
		1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	CTSH
		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	CC
		1515.90	- Loại khác:	CTSH cho dầu Tung và các phần phân đoạn của nó. CC cho các loại khác.
	15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	CTH
	15.18	1518.00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sulfat hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	15.20		Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	CTH
	15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	CTH
	15.22	1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	CTH
Phần IV Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến (Chương 16-24)				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
	16.01	1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
	16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.20	- Từ gan động vật	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
			- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
		1602.31	- - Từ gà tây	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.32	- - Từ gà loài <i>Gallus domesticus</i> :	CC
		1602.39	- - Loại khác	CC
			- Từ lợn:	
		1602.41	- - Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.50	- Từ trâu bò	CC ngoại trừ từ Chương 1 hoặc Chương 2.
		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC
	16.03	1603.00	Phần chiết và nước ép từ thịt, cá, hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC
	16.04		Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.	
			- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
		1604.11	- - Từ cá hồi:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.12	- - Từ cá trích:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.13	- - Từ cá sardin, cá trích com (sparts) hoặc cá trích kê (brisling):	CC ngoại trừ từ Chương 3.
			- - - Từ cá sardin:	
		1604.13	- - - - Đóng hộp	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.14	- - Từ các loại cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ (<i>Sarda spp.</i>):	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.15	- - Từ cá thu:	CC ngoại trừ từ Chương 3.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1604.16	- - Từ cá trống:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.19	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	CC
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác đã được chế biến hoặc bảo quản.	
		1605.10	- Cua:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1605.20	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	CC
		1605.30	- Tôm hùm	CC ngoại trừ từ Chương 3.
		1605.40	- Động vật giáp xác khác:	CC
		1605.90	- Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 3.
Chương 17			Đường và các loại kẹo đường	
	17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	CC ngoại trừ từ Chương 12.
	17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
			- Lactoza và xirô lactoza:	
		1702.11	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		1702.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		1702.20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC
		1702.40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CC
		1702.50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CC ngoại trừ từ Chương 11 hoặc Chương 12.
		1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CC ngoại trừ từ Chương 11 hoặc Chương 12.
		1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CC
	17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	CC ngoại trừ từ Chương 12.
	17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	CC
Chương 18			Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	CC
Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
	19.01		Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	19.02		Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến.	CC
	19.03	1903.00	Các sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC ngoại trừ từ Chương 11.
	19.04		Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ, mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt, mảnh hoặc đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự.	
		1905.10	- Bánh mì giòn	CC ngoại trừ từ Chương 11.
		1905.20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CC ngoại trừ từ Chương 11.
			- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
		1905.31	- - Bánh quy ngọt:	CC
		1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp	CC
		1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh tương tự	CC ngoại trừ từ Chương 11.
		1905.90	- Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 11.
Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.04		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	CC ngoại trừ từ Chương 7.
	20.06	2006.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.07		Mứt, nước quả nấu đông (thạch), mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch nghiền sệt và quả hoặc quả hạch nghiền cô đặc, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
		2007.10	- Chế phẩm đồng nhất	CC ngoại trừ từ Chương 8.
			- Loại khác:	
		2007.91	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2007.99	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
			- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
		2008.11	- - Lạc:	CC ngoại trừ từ Chương 12.
		2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.20	- Dứa	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.40	- Lê:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.50	- Mơ:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.60	- Anh đào (Cherries):	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.80	- Dâu tây:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
			- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
		2008.91	- - Lõi cây cọ	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.92	- - Dạng hỗn hợp:	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2008.99	- - Loại khác:	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
	20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác.	
			- Nước cam ép:	
		2009.11	- - Đông lạnh	CC
		2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.19	- - Loại khác	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm) :	
		2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.29	- - Loại khác	CC
			- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
		2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.39	- - Loại khác	CC
			- Nước dừa ép:	
		2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2009.49	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 8.
		2009.50	- Nước cà chua ép	CC ngoại trừ từ Chương 7.
			- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
		2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	CC
		2009.69	- - Loại khác	CC
			- Nước táo ép:	
		2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	CC
		2009.79	- - Loại khác	CC
		2009.80	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	CC
		2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 8.
Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
	21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó.	
			- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	CC
		2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	CC
		2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	CC
		2101.30	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	CC ngoại trừ từ Chương 10 hoặc Chương 19.
	21.02		Men (hoạt động hoặc ỳ (men khô)); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	CC
	21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
		2103.10	- Nước xốt đậu tương	CC
		2103.20	- Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác	CC ngoại trừ từ Chương 7 hoặc Chương 20.
		2103.30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	CC
		2103.90	- Loại khác:	CC
	21.04		Súp, nước xuýt và chế phẩm để làm súp, nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	CC
	21.05	2105.00	Kem lạnh (ice-cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	CC
	21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2106.90	- Loại khác:	LVC 40%
Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
	22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	CC
	22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	
		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	CC
		2202.90	- Loại khác:	LVC 40%
	22.03	2203.00	Bia sản xuất từ malt.	CTH
	22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	CC
	22.05		Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	CC
	22.06	2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.	CC
	22.07		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	CC
	22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
		2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	LVC 40% hoặc CC
		2208.30	- Rượu Whisky:	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2208.40	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía:	LVC 40% hoặc CC
		2208.50	- Rượu Gin và rượu Cối:	LVC 40% hoặc CC
		2208.60	- Rượu Vodka:	LVC 40% hoặc CC
		2208.70	- Rượu mùi và rượu bồ:	LVC 40% hoặc CC
		2208.90	- Loại khác:	RVC 40% và CTH đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu (Mirin). CC ngoại trừ từ chương 8 hoặc chương 20 đối với đồ uống có thành phần từ quả, có nồng độ cồn dưới 1%. CTH ngoại trừ từ nhóm 22.07 đối với hàng hóa khác.
	22.09	2209.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	CC
Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
	23.01		Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	CTH
	23.02		Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	CTH
	23.03		Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	23.04	2304.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	CTH
	23.05	2305.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	CTH
	23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	CTH
	23.07	2307.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	CTH
	23.08	2308.00	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CTH
	23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	LVC 40%
Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
	24.01		Thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
		2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	CC
		2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	CC
		2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	CTSH
	24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	CTH
	24.03		Thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất thuốc lá.	CTH
Phần V Khoáng sản (Chương 25-27)				
Chương 25			Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	25.01	2501.00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở dạng dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	CC
	25.02	2502.00	Pirít sắt chưa nung.	CC
	25.03	2503.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	CC
	25.04		Graphít tự nhiên.	CC
	25.05		Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	CC
	25.06		Thạch anh (trừ cát tự nhiên); đá quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	CC
	25.07	2507.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	CC
	25.08		Đất sét khác (không kể đất sét trưng nỏ thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	CC
	25.09	2509.00	Đá phan.	CC
	25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2517.20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	CC
		2517.30	- Đá dăm trộn nhựa đường	CC
			- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
		2517.41	- - Từ đá cẩm thạch	CC
		2517.49	- - Từ đá khác	CC
	25.18		Đolomit, đã hoặc chưa nung hoặc nung kết, kể cả dolomit đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomit dạng nén.	CC
	25.19		Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (nung kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	CC
	25.20		Thạch cao; anhydrit; plaster (từ thạch cao nung hay canxi sulfat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
		2520.10	- Thạch cao; anhydrit	CC
		2520.20	- Plaster:	CTSH
		2521.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	CC
	25.24		Amiăng.	CC
	25.25		Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
		2525.10	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	CC
		2525.20	- Bột mi ca	CC
		2525.30	- Phế liệu mi ca	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đều thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	CC
	25.28		Quặng bôxít tự nhiên và tinh quặng bôxít (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể bôxít tách từ nước biển tự nhiên; axit bôxíc tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	CC
	25.29		Fenspat; loxit (leucite), nephelin và nephelin xenit; fluorapatit.	CC
	25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	CC
Chương 26			Quặng, xỉ và tro	
	26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	CC
	26.02	2602.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	CC
	26.03	2603.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	CC
	26.04	2604.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	CC
	26.05	2605.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	CC
	26.06	2606.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	CC
	26.07	2607.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	CC
	26.08	2608.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	CC
	26.09	2609.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	CC
	26.10	2610.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	CC
	26.11	2611.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	CC
	26.12		Quặng uran hoặc thori và tinh quặng uran hoặc tinh quặng thori.	CC
	26.13		Quặng molipden và tinh quặng molipden.	CC
	26.14		Quặng titan và tinh quặng titan.	CC
	26.15		Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	26.16		Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	CC
	26.17		Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	CC
	26.18	2618.00	Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
	26.19	2619.00	Xi, địa xi (trừ xi hạt), vụn xi và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	WO
	26.20		Xi, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	WO
	26.21		Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.	WO
Chương 27			Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất	
	27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	CC
	27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	CC
	27.03	2703.00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	CC
	27.04	2704.00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá.	CC
	27.05	2705.00	Khí than đá, khí than ướt, khí máy phát và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	CC
	27.06	2706.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	CC
	27.09	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
			- Dầu thải:	
		2710.91	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	WO
		2710.99	- - Loại khác	WO
	27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
			- Dạng hóa lỏng:	
		2711.11	- - Khí thiên nhiên	CC
			- Dạng khí:	
		2711.21	- - Khí thiên nhiên	CC
Phần VI Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan (Chương 28-38)				
Chương 28			Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
	28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
			- Silic:	
		2804.61	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	LVC 40% hoặc CTSH
		2804.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	28.44		Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2844.10	- Uran tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa uranium tự nhiên hay các hợp chất uranium tự nhiên:	CC
		2844.20	- Uran đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa uranium đã được làm giàu thành U 235, pluton hay hợp chất của các sản phẩm này:	CTSH
		2844.30	- Uran đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa uranium đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	CTSH
		2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	CTSH
		2844.50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	CTSH
Chương 29			Hydrocarbon và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	
	29.01		Hydrocarbon mạch hở.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.02		Hydrocacbon mạch vòng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.03		Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.04		Dẫn xuất sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Rượu no đơn chức (monohydric):	
		2905.11	- - Metanol (rượu metylic)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.13	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.14	- - Butanol khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.17	- - Dodecan-1-ol (rượu lauryl), hexadecan-1-ol (rượu xetyl) và octadecan-1-ol (rượu stearyl)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rượu đơn chức chưa no:	
		2905.22	- - Rượu tecpen mạch hở	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Diols:	
		2905.31	- - Etylen glycol (ethanediol)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rượu polyhydric khác:	
		2905.41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.42	- - Pentaerythritol	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.44	- - D-glucitol (sorbitol)	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
		2905.49	- - Loại khác Ghi chú: trừ 2-Etyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane), pentaerythritol, mannitol, d-glucitol (sorbitol), và glycerol.	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở	
		2905.51	- - Ethylhexylol (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
		2905.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
		2906.11	- - Menthol	CC ngoại trừ từ Chương 33.
		2906.12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.13	- - Sterols và inositols	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại thơm:	
		2906.21	- - Rượu benzyl	LVC 40% hoặc CTSH
		2906.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	29.07		Phenol; rượu-phenol.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.09		Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; parafhoặcmaldehyt.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
			- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
		2914.11	- - Axeton	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.12	- - Butanon (methyl ethyl keton)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.13	- - 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Xeton cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic không có chức oxy khác:	
		2914.22	- - Cyclohexanone và methylcyclohexanones	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.23	- - Ionones và methylionones	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.29	- - Loại khác Ghi chú: trừ long nảo; cyclohexanone và methylcyclohexanones; và ionones và methylionones.	LVC 40% hoặc CTSH
			- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
		2914.31	- - Phenylacetone (phenylpropan -2-one)	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Quinon:	
		2914.61	- - Anthraquinon	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		2914.70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	LVC 40% hoặc CTSH
	29.15		Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.16		Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.17		Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
			- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.11	- - Axit lactic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.12	- - Axit tactaric	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.13	- - Muối và este của axit tactaric	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.14	- - Axit citric	CTH ngoại trừ từ Chương 17 hoặc 23.
		2918.15	- - Muối và este của axit citric:	CTH ngoại trừ từ Chương 17 hoặc 23.
		2918.16	- - Axit gluconic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.18	- - Chlobenzilat (ISO)	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
		2918.21	- - Axit salicylic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.22	- - Axit O-axetylsali cylic, muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.23	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		2918.30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại khác:	
		2918.91	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-triclophenoxy acetic) muối và este của nó	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2918.99	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.21		Hợp chất chức amin.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.22		Hợp chất amino chức oxy.	
			- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.11	- - Monoethanolamin và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.12	- - Diethanolamin và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.14	- - Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.21	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
		2922.31	- - Amfepramon (INN), methadon (INN) và nhoặcmethadon (INN); muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
		2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.43	- - Axit anthranilic và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		2922.44	- - Tilidin (INN) và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.49	- - Loại khác: Ghi chú: trừ lysin và este của nó, axit glutamic, axit anthranilic, tilidin (INN) và muối của chúng.	LVC 40% hoặc CTSH
		2922.50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	LVC 40% hoặc CTSH
	29.23		Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
		2923.10	- Choline và muối của nó	LVC 40% hoặc CTSH
		2923.90	- Loại khác Ghi chú: trừ choline và muối của nó; và lecithins và chất phosphoaminolipids khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.24		Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
			- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.11	- - Meprobat (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.12	- - Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
		2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.23	- - 2-axit acetamidobenzoic (N - axit acetylanthranilic) và muối của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		2924.24	- - Ethinamat (INN)	LVC 40% hoặc CTSH
	29.25		Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.26		Hợp chất chức nitril.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.29		Hợp chất chức nitơ khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.30		Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	29.32		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.33		Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.34		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	LVC 40% hoặc CTSH
	29.40	2940.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
Chương 30			Dược phẩm	
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác: Ghi chú: trừ chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu; Chất thử nhóm máu; Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân; Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương; Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu; Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng; Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế.	
		3006.91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	LVC 40% hoặc CTSH
		3006.92	- - Phế thải dược phẩm	WO
Chương 31			Phân bón	
	31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	LVC 40% hoặc CTSH
	31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
		3103.10	- Supephosphat:	LVC 40% hoặc CTSH
	31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, phân kali.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
		3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg	CC
		3105.20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.30	- Diamoni hydrohoặcthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.40	- Amoni dihydrohoặcthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydrohoặcthophosphat (diamoni phosphat)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
		3105.51	- - Chứa nitrat và phosphat	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	LVC 40% hoặc CTSH
		3105.90	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 35			Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
	35.02		Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
			- Anbumin trứng:	
		3502.11	- - Đã làm khô	CC ngoại trừ từ Chương 4.
		3502.19	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 4.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	CTH
		3502.90	- Loại khác	CTH
	35.03	3503.00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	CTH
	35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	CTH
Chương 38			Các sản phẩm hóa chất khác	
	38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	LVC 40% hoặc CTSH
	38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; côn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.	
		3806.10	- Colophan và axit nhựa cây	LVC 40% hoặc CTSH
		3806.20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	LVC 40% hoặc CTSH
		3806.90	- Loại khác: Ghi chú: trừ colophan và axit nhựa cây; muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3809.10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	CTH ngoại trừ từ nhóm 11.08 hoặc 35.05.
	38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		3824.60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	CTH ngoại trừ từ nhóm 17.02.
	38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	WO
Phần VII Plastic và các sản phẩm bằng Plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su (Chương 39-40)				
Chương 39			Plastic và các sản phẩm bằng plastic	
	39.15		Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	WO
	39.23		Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.	LVC 40% hoặc CTSH
	39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	39.26		Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 40			Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
	40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
		4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	CC
	40.04	4004.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	WO
	40.12		Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.	LVC 40% hoặc CTSH
Phần VIII Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm) (Chương 41-43)				
Chương 41			Da sống (trừ da lông) và da thuộc	CC
Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	CC
Chương 43			Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	CC
Phần IX Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết ben khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây (Chương 44-46)				
Chương 44			Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
	44.01		Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	44.02		Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	CTH
	44.03		Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	CTH
	44.04		Gỗ đại thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	CTH
	44.05	4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ.	CTH
	44.06		Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	CTH
	44.07		Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	CTH
	44.08		Tấm gỗ lạng làm lớp mặt (kể cả tấm gỗ thu được bằng cách lạng gỗ ghép), gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	CTH
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	CTH
	44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	CTH
	44.12		Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự.	CTH ngoại trừ từ nhóm 44.07 hoặc 44.08.
	44.13	4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	CTH
	44.14	4414.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	CTH
	44.15		Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kê để hàng bằng gỗ.	CTH
	44.16	4416.00	Thùng tôn, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	CTH
	44.17	4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	CTH
	44.18		Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen gỗ có lõi xộp nhân tạo, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	CTH
	44.19	4419.00	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	CTH
	44.20		Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	CTH
	44.21		Các sản phẩm bằng gỗ khác.	CTH
Chương 46			Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	46.01		Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).	
			- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
		4601.21	- - Từ tre	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.22	- - Từ song mây	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.29	- - Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 14.
			- Loại khác:	
		4601.92	- - Từ tre:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.93	- - Từ song mây:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
		4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	CC ngoại trừ từ Chương 14.
Phần X Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (Phế liệu và vụn thừa); giấy và các tông và các sản phẩm của chúng (Chương 47-49)				
Chương 47			Bột giấy từ gỗ hoặc từ chất liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)	
	47.07		Giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa).	WO
Phần XI Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt (Chương 50-63) Chú thích: xem chú thích của phần này				
Chương 50			Tơ tằm	
	50.01	5001.00	Kén tằm thích hợp để ươm tơ.	CC
	50.02	5002.00	Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt).	CTH
	50.03	5003.00	Phế liệu tơ (kể cả kén không phù hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế).	CTH
	50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	50.05	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.06.
	50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.05.
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.	CTH, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 50.04 -50.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước thành viên ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
	51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	WO
	51.04	5104.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	CC
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.06 - 51.10.
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.	
	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.	CTH ngoại trừ từ nhóm 51.11 - 51.13, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 51.06 - 51.10, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN; hoặc
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.	
	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	
Chương 52			Bông	
	52.01	5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	CC
	52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	WO
	52.03	5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	CC
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.04 - 52.07, với điều

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.	kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 52.03, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.	
	52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ² .	CTH ngoại trừ từ nhóm 52.08 - 52.12, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.04 - 52.07, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc
	52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² .	
	52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² .	
	52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² .	
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.	Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 52.08 - 52.12 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
Chương 53			Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
	53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.02		Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.05	5305.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kê cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	CC
	53.06		Sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.06 - 53.08.
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.	
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.	CTH ngoại trừ từ nhóm 53.09 - 53.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.06 - 53.08, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	
	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.	
				Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 53.09 - 53.11 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 54			Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dài và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.03		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	CC
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC
	54.05	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	CC
	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	CC
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.	CTH ngoại trừ từ nhóm 54.07 -54.08, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.01 - 54.06, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.	một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 54.07 - 54.08 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
Chương 55			Xơ sợi staple nhân tạo	
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.	CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06. CC ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
	55.02	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.	
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.04		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.	
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.07	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.08 - 55.11, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.06 - 55.07, các nguyên liệu này phải được chải kỹ hoặc chải thô toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	CTH ngoại trừ từ nhóm 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá phải được nhuộm hoặc in hoàn toàn và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 55.12 - 55.16 phải được dệt thoi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² .	
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² .	
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.	
Chương 56			Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
	56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.04 - 50.07, 51.06 - 51.13, 52.04 - 52.12, 53.06 - 53.11 hoặc 55.08 - 55.16 hoặc chương 54.
	56.02		Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.	
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.	
	56.04		Chỉ cao su và chỉ coóc (choạcd) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ các nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 -

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	56.05	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dãi hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dãi hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một nước thành viên hoặc tại một nước ASEAN.
	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dãi và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.	
	56.07		Dây xe, dây coóc (choacedage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.	
	56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (choacedage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.	
	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dãi và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (choacedage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
Chương 57			Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
				hoặc một nước ASEAN.
Chương 58			Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chân sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
Chương 59			Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
	59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.	
	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.	
	59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.	
	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.	
	59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.	
	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	CTH ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	CC ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi toàn bộ tại ít nhất một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 60			Các loại hàng dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc từ nhóm 50.04 - 50.06, 51.06 - 51.10, 52.04 - 52.07, 53.06 - 53.08, 54.01 - 54.06 hoặc 55.08 - 55.11, các nguyên liệu này phải được xe sợi hoặc nhuộm hoặc in toàn bộ tại một trong các nước thành viên hoặc một nước ASEAN; hoặc Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hoá được nhuộm hoặc in toàn bộ và nguyên liệu không có xuất xứ thuộc chương 60 được dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên hoặc một nước thành viên ASEAN.
Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
Chương 62			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.	
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	
	62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.	
	62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.	
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.	
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.	CC, với điều kiện khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08 hoặc 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN.
	62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.	
	62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.	
	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.	
	62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.	
Chương 63			Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
	63.01		Chăn và chăn du lịch.	CC, với điều kiện khi sử dụng